TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUYÊN MỘC** TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17/6/2019.
V/v: " Yêu cầu ly hôn ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYÊN MỘC – TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Tuấn.
Các hội thẩm nhân dân:
Bà Đoàn Thị Mến.
Ông Nguyễn Ngọc Khanh.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lệ Hằng – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: ông Vũ Đình Rư – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện XM, xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân – gia đình thụ lý số: 533/2017/TLST – HNGĐ ngày: 04/12/2017, về việc: "Yêu cầu ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày: 23/5/2019, quyết định hoãn phiên toà số: 57/2019/QĐST-HNGĐ ngày: 04/6/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phan Kim S, sinh năm: 1963 – (Có mặt).
HKTT: 246/5, ấp NT, xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Bị đơn: Nguyễn Thị M, Sn: 1964 – (Có mặt).
HKTT: 246/5, ấp NT, xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Phan Kim M, sinh năm: 1971 – (Vắng mặt).
HKTT: tổ 1, ấp NT, xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
2. Nguyễn Thị T, sinh năm: 1966 – (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt) và Trần Hiếu C, sinh năm: 1960 – (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
HKTT: tổ 1, ấp NT, xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
3. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM.
Địa chỉ: Quốc lộ 55, TT PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Đại diện theo uỷ quyền: Huỳnh Thị Mỹ D, sinh năm: 1981 – (Vắng mặt).
HKTT: tổ 12, ấp Nhân Trung, xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 30/10/2017, các bản khai, biên bản hoà giải trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa. Nguyên đơn ông Phan Kim S trình bày: ông S kết hôn với bà M vào năm 1982 có đăng ký kết hôn tại UBND xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có tổ chức lễ cưới, trước lúc kết hôn có tìm hiểu nhau, gia đình hai bên đều biết và đồng ý. Việc kết hôn của ông bà là hoàn toàn tự nguyện, không có ai mai mối, ép buộc.

Sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc được đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà M tự quyết định mọi việc trong gia đình mà không hỏi ý kiến của ông S. Mặt khác bà M tự ý đi vay một khoản tiền lớn dùng vào mục đích gì không báo cho ông S biết. Vì vậy, vợ chồng thường cãi lộn, xúc phạm lẫn nhau. Do đó, từ tháng 8/2017 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân nhau, hai bên không còn quan hệ gì với nhau nữa cả về tình cảm lẫn kinh tế.

Đến nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên ông S yêu cầu ly hôn với bà M.

Về con chung: có 03 con chung là: Phan Kim L, sinh năm: 1983; Phan Thị Kim C, sinh năm: 1985 và Phan Thị Kim L, sinh năm: 1987. Hiện nay đều đã trưởng thành. Tài sản chung và nợ chung: ông S và bà M tự thoả thuận giải quyết với nhau, chưa yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà M, có 03 con chung đều đã trưởng thành, chưa yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Theo các bản khai, biên bản hoà giải trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa. Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn bà M công nhận đúng như ông S đã trình bày.

Sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà M làm ăn thất bại nên vợ chồng thường xuyên cãi lộn, xúc phạm lẫn nhau. Tháng 08/2017 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân nhau, hai bên không còn quan hệ gì với nhau nữa cả về tình cảm lẫn kinh tế.

Nay ông S yêu cầu ly hôn thì bà M cũng đồng ý ly hôn với ông S.

Về con chung: có 03 con chung là: Phan Kim L, sinh năm: 1983; Phan Thị Kim C, sinh năm: 1985 và Phan Thị Kim L, sinh năm: 1987. Hiện nay đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: ông bà có tài sản chung với nhau gồm: 01 thửa đất diện tích 2.115m^2 toạ lạc tại xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng tại thửa đất trên. Nếu ly hôn tài sản chung chia đôi mỗi người ½.

Về nợ chung: ông bà nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM: 30.000.000Đ (Ba mươi triệu), vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần Hiếu C 90.000.000Đ (Chín mươi triệu). Nếu ly hôn nợ chung chia đôi mỗi người trả ½.

Tại phiên toà hôm nay bà M có ý kiến: đồng ý ly hôn với ông S, có 03 con chung đều đã trưởng thành. Bà M rút yêu cầu về việc chia tài sản chung và nợ chung để bà M và ông S tự thoả thuận giải quyết với nhau, chưa yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo đơn yêu cầu ngày 25/01/2019 đại diện theo giấy uỷ quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Huỳnh Thị Mỹ D trình bày: Ngày 15/5/2015 Ngân

hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM cho vợ chồng ông S, bà M vay 20.000.000Đ (Hai mươi triệu), mục đích vay: Giải quyết việc làm. Đến ngày 15/4/2016 cho vay tiếp 12.000.000Đ (Mười hai triệu), mục đích vay: phục vụ chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn. Cả hai khoản tiền này được thể hiện việc cho vay ở khế ước số: 6600000704261366, thời hạn vay 36 tháng, sau đó được gia hạn thời hạn vay thêm 12 tháng, lãi suất trong hạn: 0,75%, lãi suất quá hạn: 130% lãi suất trong hạn. Thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 15/5/2019.

Tạm tính đến ngày 25/01/2019 thì vợ chồng bà M, ông S còn thiếu nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM: Nợ gốc: 30.000.000Đ (Ba mươi triệu), nợ lãi: 65.096Đ (Sáu mươi lăm ngàn không trăm chín mươi sáu đồng).

Tại Toà án bà D yêu cầu vợ chồng bà M, ông S cùng có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM 30.000.000Đ (Ba mươi triệu) tiền gốc, 65.096Đ (Sáu mươi lăm ngàn không trăm chín mươi sáu đồng) tiền lãi và tiền lãi theo thoả thuận kể từ ngày 25/01/2019 cho đến khi trả hết nợ.

Ngày 22/3/2019 Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM có đơn rút yêu cầu đối với vợ chồng bà M, ông S , vì ông S, bà M đã trả hết nợ.

Theo đơn yêu cầu ngày 30/3/2018, các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng tại Toà án bà Nguyễn Thị T, ông Trần Hiếu C trình bày: Bà T là em ruột của bà M, còn ông C là em rể của bà M. Vào ngày 12/11/2016 vợ chồng bà T, ông C có cho bà M vay 90.000.000Đ (Chín mươi triệu). Khi vay chỉ mình bà M đến vay, có làm giấy tay với nhau, giấy do bà M viết và ký, không có mặt ông S, sau khi cho vay bà T, ông C không báo cho ông S biết, nhưng sau khi cho vay mấy ngày ông S có đến nhà bà T, ông C nói chuyện và hứa sẽ bán đất để trả tiền cho vợ chồng bà T, ông C. Khi vay không tính lãi, không thế chấp tài sản.

Tại Toà án vợ chồng bà T, ông C yêu cầu vợ chồng bà M, ông S cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà T, ông C số tiền trên.

Ngày 22/5/2019 bà T và ông C rút yêu cầu đối với vợ chồng bà M, ông S.

Theo biên bản lấy lời khai tại Toà án ông Phan Kim M trình bày: ông M là em ruột của ông S, bà M là chị dâu của ông M.

Thửa đất số 41, tờ bản đồ địa chính số 21 xã XM hiện nay do ông M đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất. Nguồn gốc đất là do bố mẹ ông M, ông S cho ông S trước khi ông S kết hôn với bà M. Sau đó ông S, bà M tặng lại cho con trai là Phan Kim L, nhưng anh L lại đem đi cầm cố để vay tiền. Do sợ mất đất nên ông S và ông M bỏ tiền ra chuộc lại giấy chứng nhận QSD đất. Sau khi lấy được giấy chứng nhận QSD đất bà M làm ăn vỡ nợ, anh L vi phạm pháp luật bị kết án tù nên ông S trả lại đất cho bố mẹ ông M. Do gia đình chỉ còn mình ông M và ông S nên ông M đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất.

Tại Toà án ông M không đồng ý yêu cầu chia thửa đất này của bà M, vì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng bà M, ông S.

Quan điểm của vị đại diện VKS tham gia phiên toà: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và HĐXX: thẩm phán và HĐXX đã tuân thủ đúng theo những quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Tuy nhiên thời hạn giải quyết vụ án còn kéo dài mà không có quyết định gia hạn thời hạn xét xử là chưa đúng.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về yêu cầu của đương sự: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của ông Phan Kim S đối với bà Nguyễn Thị M.

NHẬN XÉT CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: ông Phan Kim S khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho ông S ly hôn với bà Nguyễn Thị M. Đây là tranh chấp về ly hôn. Theo quy định tại khoản 1 điều 28 và điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà T, ông C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt (Bút lục số: 95), Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM, ông M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Nên áp dụng khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T, ông C, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM và ông M.

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM, vợ chồng bà T, ông C có đơn rút yêu cầu độc lập đối với bà M, ông S (Bút lục số: 60,96). Xét thấy: việc rút đơn là tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc nên HĐXX chấp nhận việc rút yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện XM, vợ chồng bà T, ông C. Đình chỉ xét xử phần yêu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM, vợ chồng bà T, ông C đối với bà M, ông S.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa ông S và bà M là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, gia đình hai bên đều đồng ý, trước lúc kết hôn có tìm hiểu nhau, mặc dù không xuất trình được giấy đăng ký kết hôn, nhưng ông bà chung sống với nhau từ năm 1982, có xác nhận của UBND xã XM (Bút lục số: 09) nên được xem là hôn nhân thực tế.

Về mâu thuẫn vợ chồng tuy các bên trình bày nguyên nhân mâu thuẫn khác nhau nhưng đều thừa nhận có mâu thuẫn vợ chồng, nên vợ chồng đã sống ly thân nhau. Nay ông S yêu cầu ly hôn thì bà M cũng đồng ý ly hôn (Bút lục số: 131,132,133,137,140). Điều đó chứng tỏ giữa ông S và bà M không còn yêu thương, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau. Làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cả hai bên đều không còn muốn duy trì cuộc sống hôn nhân với nhau nữa. Do đó, việc ông S yêu cầu ly hôn với bà M là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu của ông S. Về hôn nhân ông S được ly hôn với bà M.

[3] Về con chung: có 03 con chung là: Phan Kim L, sinh năm: 1983; Phan Thị Kim C, sinh năm: 1985 và Phan Thị Kim L, sinh năm: 1987. Hiện nay đều đã trưởng thành.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: ông S chưa yêu cầu Toà án giải quyết. Bà M trước đây yêu cầu chia đôi tài sản chung và nợ chung, nhưng sau đó bà M rút yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung để tự thoả thuận giải quyết với ông S (Bút lục số: 142

). Tại phiên toà hôm nay bà M vẫn gữ nguyên ý kiến: rút yêu cầu chia đôi tài sản chung và nợ chung để bà M và ông S tự thoả tuận giải quyết với nhau, chưa yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét, nếu sau này các bên có tranh chấp về vấn đề này thì khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác theo quy định.

Đối với ông Phan Kim M đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên không thể hiện rõ ý kiến, yêu cầu của mình. Vì vậy HĐXX không xem xét, nếu sau này các bên có tranh chấp thì khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định.

Về chi phí đo vẽ, định giá hết: 3.418.410Đ (Ba triệu bốn trăm mười tám ngàn bốn trăm mười đồng), bà M phải chịu và đã nộp đủ.

[5] Về án phí: Do là nguyên đơn nên ông S phải chịu án phí theo quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM, vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần Hiếu C đối với ông Phan Kim S, bà Nguyễn Thị M.

Áp dụng các điều 56, 59, 81,82,83,84 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của ông Phan Kim S đối với bà Nguyễn Thị M.

[1] Về hôn nhân: ông Phan Kim S được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

[2] Về con chung: có 03 con chung là: Phan Kim L, sinh năm: 1983; Phan Thị Kim C, sinh năm: 1985 và Phan Thị Kim L, sinh năm: 1987. Hiện nay đều đã trưởng thành.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: ông S và bà M tự thoả thuận giải quyết với nhau, chưa yêu cầu Toà án giải quyết.

Về chi phí đo vẽ, định giá hết: 3.418.410Đ (Ba triệu bốn trăm mười tám ngàn bốn trăm mười đồng), bà M phải chịu và đã nộp đủ.

[4] Về án phí: ông S phải nộp 300.000Đ (Ba trăm ngàn) án phí HNGĐST nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000Đ (Ba trăm ngàn) mà ông S đã nộp theo biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số: 0007080 ngày 04/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM. Ông S đã nộp đủ án phí.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện XM theo biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số: 0006594 ngày 28/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị T, ông Trần Hiếu C theo biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số: 0007667 ngày 30/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM.

[5] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Những người vắng mặt tại phiên toà thời hạn trên được tính từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án) để yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận.
- *TAND tỉnh BR – VT.*
- *VKSND huyện XM.*
- *Chi cục THADS huyện XM.*
- *UBND xã XM.*
- *Người tham gia tố tụng.*
- *Lưu.*

Hoàng Ngọc Tuấn